

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TUY AN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 18/02/2022

V/v tranh chấp: “ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY AN, TỈNH PHÚ YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Diễm Huyền.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Sáu và bà Phạm Thị Kim Liên.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Thúy Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 110/2021/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2021, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2021/QĐST- HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T- sinh năm 1970;

HKTT: Thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Chỗ ở hiện nay: Thôn B, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

**- Bị đơn:** Ông Trần Ngọc T- sinh năm 1950

Trú tại: Thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Bà T có mặt, ông T vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/6/2021, các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: bà T và ông T tự nguyện tìm hiểu, sống chung với nhau từ năm 2009 và đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại UBND xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vợ chồng có con với nhau trước khi đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, do không cùng chung quan điểm, tính tình không hợp, thường xuyên cãi nhau về tiền bạc, kinh tế gia đình, ngoài ra vợ chồng không còn tin tưởng nhau, ông T nghi ngờ bà T ngoại tình với người con trai riêng của ông T, có những lời nói xúc phạm đến danh dự nhân phẩm bà T, trong khi bản thân ông T cũng nhiều lần ngoại tình với người phụ nữ khác, bà

T có nói thì ông T chửi mắng, rượt đuổi đòi đánh và đuổi bà T ra khỏi nhà. Không thể chịu đựng được nữa nên bà T đã về nhà em ruột ở thôn B, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên sinh sống. Hiện bà T và ông T đã không còn tình cảm, đã sống ly thân từ tháng 6/2021 đến nay. Từ khi bà T và ông T sống ly thân đến nay, cả hai không tìm được biện pháp khắc phục mâu thuẫn, cũng không ai quan tâm đến đời sống của ai. Nay xét thấy tình cảm không còn, không thể tiếp tục sống chung được nữa nên bà T yêu cầu Tòa án cho ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trần Thị T1, sinh ngày 20/5/2012, hiện cháu T1 do bà T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Nay ly hôn bà T yêu cầu được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu T1, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Trần Ngọc T đã được Tòa án nhân dân huyện Tuy An triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên không có lời trình bày và Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/12/2021, ông Trần Ngọc T trình bày:

Ông T và bà T tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã A. Vợ chồng mâu thuẫn là do bà T ngoại tình, thường xuyên bài bạc. Nay bà T xin ly hôn thì ông T không đồng ý vì bản thân còn thương bà T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trần Thị T1, sinh ngày 20/5/2012; ông T không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu giải quyết về con chung. Nếu Tòa giải quyết ly hôn thì ông T tôn trọng nguyện vọng của cháu T1.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết

\* Tại phiên tòa: bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu đã trình bày.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do là vi phạm Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn; Về con chung: Giao cháu Trần Thị T1, sinh ngày 20/5/2012 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: bà T và ông T không yêu cầu giải quyết nên không xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện ông Trần Ngọc T trú tại: Thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên về việc “Ly hôn”. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39

Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy An. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Ngọc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần theo quy định pháp luật, tuy nhiên bị đơn vắng mặt không có lý do. Do đó, HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Ngọc T tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, được Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 17/10/2012 nên được coi là hôn nhân hợp pháp.

HĐXX xét thấy: Quá trình chung sống bà T và ông T có xảy ra mâu thuẫn, cả hai sống chung mà không tin tưởng nhau, nghi ngờ nhau ngoại tình và cả hai đã không còn sống chung từ tháng 6/2021 đến nay, bà T xác định hiện nay không còn tình cảm vợ chồng với ông T, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và bà T kiên quyết ly hôn với ông T. Quá trình giải quyết vụ án ông T được Tòa án triệu tập hòa giải nhiều lần nhưng đều vắng mặt là không có thiện chí hòa giải hàn gắn quan hệ hôn nhân, thể hiện sự thiếu trách nhiệm với gia đình. Mặc dù ông T có lời khai cho rằng còn thương bà T nhưng không có ý thức hàn gắn tình cảm cũng không tìm được biện pháp khắc phục mâu thuẫn.

Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và tài liệu chứng cứ đã được kiểm tra tại phiên tòa, HĐXX có đủ căn cứ xác định tình trạng hôn nhân của bà T và ông T là trầm trọng do mâu thuẫn kéo dài và cả hai cũng không có biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn nên đời sống chung của vợ chồng thực tế không tồn tại vì vậy mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị của Kiểm sát viên, cho bà T được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: Bà T và ông T thống nhất có 01 con chung tên Trần Thị T1, sinh ngày 20/5/2012; Tại phiên tòa hôm nay, bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T1, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

HĐXX xét: Cháu T1 lâu nay do bà T trực tiếp nuôi dưỡng, tình cảm mẹ con gắn bó, mặt khác quá trình giải quyết vụ án, cháu T1 đã có văn bản trình bày nguyện vọng được sống với bà T. Do đó, để đảm bảo sự phát triển bình thường về tâm sinh lý cho cháu, cần tiếp tục giao cháu T1 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật và đạo đức xã hội.

- Về cấp dưỡng: Bà T không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung, nên không xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà T phải chịu án phí HNGĐ- ST theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Ngọc T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị T1, sinh ngày 20/5/2012 cho bà Nguyễn Thị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ông Trần Ngọc T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, các đương sự có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0003652 ngày 11/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Yên

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND huyện Tuy An (2);
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã A;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

**Trần Thị Diễm Huyền**